TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **126**/2021/HC-PT
Ngày: 19-03-2021
V/v: Kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Tồn**
Các Thẩm phán: Ông **Lê Phước Thanh**
Ông **Nguyễn Xuân Điền**

Thư ký phiên tòa: Bà **Bùi Thị Hồng Phượng** – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông Đinh Văn Chánh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 3 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 102/2020/TLPT-HC ngày 01/11/2020, về việc *"Kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2020/HC-ST ngày 16-9-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 786/2021/QĐ-PT ngày 01 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Ông Hoàng Hữu N; địa chỉ: Khu phố 4, Phường Y, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức T; địa chỉ: Số 231 đường H, phường Đ1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị (Văn bản ủy quyền lập ngày 09/02/2020). Vắng mặt.

- *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân thành phố Đ; địa chỉ: đường H1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Có đơn xin xét xử vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn Dg - Phó chủ tịch UBND

thành phố Đ (theo Quyết định ủy quyền tham gia tố tụng số: 1945/QĐ-UBND ngày 11/9/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ). Có đơn xin xét xử vắng mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị L; địa chỉ: đường Đ1, khu phố 1, phường Đ2, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Hữu Th; địa chỉ: đường Đ1, Khu phố 1, phường Đ2, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị (Văn bản ủy quyền lập ngày 17/3/2020). Có mặt

2. Ông Hoàng Hữu Th; địa chỉ: đường Đ1, Khu phố 1, phường Đ2, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Có mặt

3. Bà Thái Thị Tường V, Anh Hoàng Hữu Bảo H2, anh Hoàng Hữu S, chị Hoàng Thanh Nh; địa chỉ: đường Đ1, Khu phố 1, phường Đ2, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Thái Thị Tường V; địa chỉ: đường Đ1, Khu phố 1, phường Đ2, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị (Văn bản ủy quyền lập ngày 25/5 và ngày 01/6/2020). Có mặt

4. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thành phố Đ; địa chỉ: số 225 đường H, Đ, Quảng Trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Khả T1 - Trưởng phòng KHKD Agribank-Chi nhánh thành phố Đ (theo Quyết định ủy quyền số 327/QĐ/NHNNĐH ngày 10/8/2020 của Giám đốc Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp thành phố Đ). Có đơn xin xét xử vắng mặt

* *Người kháng cáo:* Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Hoàng Hữu Th.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 05/02/2020 và đơn khởi kiện bổ sung ngày ngày 04/6/2020 , lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Hoàng Hữu N trình bày:

Hộ gia đình ông N có thửa đất số 41, tờ bản đồ số 39, diện tích 1.326m^2 (trong đó: thửa đất số 41/1 diện tích 1.083 m^2 là đất của mẹ ông; thửa đất số 41/2 diện tích 203m^2 là của mẹ ông N tặng cho ông N, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường Đ2) tại Khu phố 1, phường Đ2, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Sau khi được tặng cho đất, ông N đã cho thuê làm nhà để kinh doanh không có ai có ý kiến gì. Ông N đã tiến hành làm thủ tục và đã được Ủy ban nhân dân phường Đ2, Trung tâm kỹ thuật địa chính tỉnh Quảng Trị tách thửa, xác định ranh giới hộ liền kề và

ông đã có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường Đ2 ngày 01/10/2002. Do để thất lạc giấy tờ nên ông N chưa làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (CNQSDĐ). Ngày 11/10/2019, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Đ mời ông N đến nhận tiền bồi thường thì Ông mới biết đất mẹ ông N được cấp Giấy chứng nhận đã cấp chồng lên diện tích đất ông N đã được tặng cho vào năm 2002. Vì vậy, Ông Hoàng Hữu N đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị hủy giấy CNQSDĐ số AB 592044 ngày 14/4/2005 của Ủy ban nhân dân thị xã Đ (nay là thành phố Đ) đã cấp cho hộ bà Lê Thị L, với lý do:

- Nguồn gốc thửa đất số 41, tờ bản đồ số 39, với diện tích 1.326m^2 tại khu phố A, phường Đ2, thành phố Đ là do ông bà nội của ông N canh tác trước năm 1975. Từ năm 1975 đến năm 1989, bố mẹ ông N là ông Hoàng Hữu C, sinh năm 1918 (mất năm 1989) và bà Lê Thị L, sinh năm 1930 và 04 anh em ông N gồm: Hoàng Hữu N, sinh năm 1958; Hoàng Hữu L1, sinh năm 1959; Hoàng Hữu Th, sinh năm 1962 và Hoàng Hữu Q, sinh năm 1964 cùng sinh sống và sử dụng ổn định từ đó cho đến sau nay.

Đến năm 2002, sau khi làm đường HD giai đoạn 1, mẹ ông N và ông Th đề nghị ông N mua lại 35m^2 đất của ông Định và bà Hạc, vị trí đất giáp đường HD để nối với diện tích đất mà mẹ ông N đã tặng cho ông N trước đó là 200m^2, sau đó ông N làm hồ sơ xin cấp giấy CNQSDĐ. Tại thời điểm đó do cách tính tiền sử dụng đất chưa hợp lý nên ông N chưa làm Giấy CNQSDĐ. Từ năm 2005 đến năm 2011, chị Lê Thị Thanh Lam thuê diện tích đất mẹ ông N tặng cho ông để làm quán kinh doanh. Tháng 12/2012, ông Trần Thanh Bảy, địa chỉ Khóm 2, thị trấn Krông Klang, huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị thuê mặt bằng phần vườn của gia đình ông N để làm cổng, đường vào và sân bãi đổ xe. Diện tích đất nhận tặng cho ông N sử dụng liên tục, ổn định từ đó cho đến nay không có tranh chấp. Đến cuối năm 2019, Hội đồng giải phóng mặt bằng xây dựng đường HD mở rộng kiểm kê công bố giá trị bồi thường thì ông N mới biết Giấy CNQSDĐ số AB 59044 ngày 14/4/2005 của Ủy ban nhân dân thị xã Đ cấp cho hộ bà Lê Thị L thửa đất số 41, tờ bản đồ 39, diện tích 1.326m^2 đã cấp chồng lên diện tích đất của ông N được mẹ ông tặng vào năm 2002. Việc tặng cho này cũng được các anh em trong gia đình là ông Hoàng Hữu L1, ông Hoàng Hữu Q lập biên bản thỏa thuận và đồng ý có chứng thực. Theo hồ sơ kiểm kê bồi thường, ông Hoàng Hữu Th cũng viết vào biên bản thừa nhận diện tích này ông N đã được tặng cho. Theo hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ của hộ bà Lê Thị L có chữ ký ranh giới hộ liền kề tên Hoàng Hữu N nhưng không phải do ông N ký tên.

- Quyền sử dụng 1.326m^2 đất, thửa số 41, tờ bản đồ số 39 là tài sản chung của bố mẹ ông N và 04 anh em gồm: Hoàng Hữu N, Hoàng Hữu L1, Hoàng Hữu Th và Hoàng Hữu Q. Sau khi bố ông N mất chưa phân chia thừa kế nhưng bà L lại kê khai quyền sử dụng riêng hộ bà L hiện tại là không đúng.

Người bị kiện là Ủy ban nhân dân thành phố Đ trình bày tại công văn số 555/UBND-PTNMT ngày 30/3/2020: Bà Lê Thị L có thửa đất tại phường Đ2, nguồn gốc thửa đất là được Ủy ban nhân dân xã Cam Giang giao đất xây dựng nhà ở năm 1977. Theo hồ sơ địa chính năm 2001 của phường Đ2, bà Lê Thị L kê khai tại thửa đất số 41, tờ bản đồ số 39, phường Đ2, thành phố Đ, diện tích 1.326m^2.

Năm 2004, hộ bà Lê Thị L có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân phường Đ2 ký xác nhận ngày 29/10/2004.

Trên cơ sở đó ngày 14/4/2005, Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Đ đã cấp Giấy CNQSDĐ số AB 592044 cho hộ bà Lê Thị L tại thửa đất số 41, tờ số 39, Khu phố 1, phường Đ2, thành phố Đ, với diện tích 1.326m^2 đất ở.

Việc Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp Giấy CNQSDĐ số AB 592044 cho hộ bà Lê Thị L là đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Hữu Th (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị L) trình bày:

Bố mẹ ông Hoàng Hữu N có 04 người con là ông Hoàng Hữu N, ông Hoàng Hữu L1, ông Hoàng Hữu Th và ông Hoàng Hữu Q. Năm 1976, gia đình trở về quê sinh sống tại Khu phố 1, phường Đ2, thành phố Đ (làng A trước đây). Lúc đó là đất sản xuất của làng A quản lý để làm nhà ở và trồng trọt, chăn nuôi. Năm 1989, ông Hoàng Hữu C mất, năm 1992 ông Hoàng Hữu N, ông Hoàng Hữu L1 và ông Hoàng Hữu Q ra ở riêng và được làng cấp cho 03 mảnh đất khác nhau, còn ông Th vẫn sống cùng mẹ. Năm 1991, ông Th cưới vợ là bà Thái Thị Tường V và có 03 con chung. Năm 2005, bà L được cấp Giấy CNQSDĐ. Như vậy, việc ông N yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ đã cấp cho bà L là không đúng.

Giấy tờ ông N cung cấp cho Tòa án là do ông N soạn ra, nói với bà L ký vào vì lúc đó bà L đã hơn 70 tuổi, mắt kém, ông N không nói rõ nội dung nên bà L đã ký. Khi phát hiện được sự việc ông Th đã báo với chính quyền địa phương nên ông N không làm được Giấy CNQSDĐ. Mảnh đất được cấp giấy là cấp cho hộ gia đình. Vì vậy, bà L muốn tặng cho ông N thì phải được sự đồng ý của ông Th, vợ và các con ông Th. Tại thời điểm năm 2002 mảnh đất chưa được cấp giấy CNQSDĐ nên giấy tờ tặng cho là không hợp pháp.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà Thái Thị Tường V trình bày:

Năm 1991, bà V kết hôn với ông N và cùng chung sống với mẹ chồng là bà Lê Thị L trên mảnh đất và đến năm 2005 bà Lê Thị L được cấp Giấy CNQSDĐ. Quá trình bà chung sống với bà Lê Thị L, vợ chồng bà V và 03 con chung sống ổn định, không ai tranh chấp. Vì vậy, bà không đồng ý với yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ của ông N.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Hữu Bảo H2, anh Hoàng Hữu S, chị Hoàng Thanh Nh thống nhất trình bày:

Từ nhỏ đến nay, anh H2, anh S, chị Nh vẫn ở với ba, mẹ và bà Lê Thị L trên mảnh đất được cấp giấy CNQSDĐ số AB 592044. Vì vậy, anh H2, anh S, chị Nh không chấp nhận yêu cầu hủy giấy CNQSDĐ số AB 592044 của ông Hoàng Hữu N vì lâu nay sinh sống ổn định, không có tranh chấp; mọi vấn đề liên quan đến mảnh đất như mua bán, tặng cho cần có sự đồng ý của anh H2, anh S, chị Nh.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan đại diện Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thành phố Đ trình bày:

Khi thế chấp hợp đồng vay vốn thì trình tự thủ tục vay vốn đảm bảo quy định pháp luật. Tại thời điểm thế chấp thì hộ khẩu bà L chỉ có các thành viên gồm: Bà Lê Thị L, ông Hoàng Hữu Th, bà Thái Thị Tường V, anh Hoàng Hữu Bảo H2, anh Hoàng Hữu S và các thành viên này ủy quyền cho ông Hoàng Hữu Th ký tên trên hợp đồng thế chấp. Trong trường hợp Tòa án hủy Giấy CNQSDĐ nêu trên thì đề nghị gia đình ông Th thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ với Ngân hàng.

Với nội dung trên,

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2020/HS-ST ngày 16-9-2020, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 1 Điều 158, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 348, Điều 358, khoản 1 Điều 359, Điều 362, Điều 363 Luật tố tụng hành chính; Điều 50, khoản 2 Điều 52 Luật đất đai 2003; Điều 136 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004; điểm b, c, d mục 3.6 phần I Thông tư số 29/2004/TT-BTNMT ngày 01/11/2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Hữu N: Hủy giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 592044 ngày 14/4/2005 của UBND thị xã Đ (nay là thành phố Đ) cấp cho hộ bà Lê Thị L.

Ngoài ra bản án còn quyết định về phần chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/9/2020, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Hoàng Hữu Th (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị L) kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm để bác yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Hữu N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; ý kiến trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định như sau:

[1]. Xét nguồn gốc diện tích 1.326m^2 tại thửa đất số 41, tờ bản đồ số 39 có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là CNQSDĐ) số AB 592044 do Ủy ban nhân dân thị xã Đ (nay là thành phố Đ) cấp ngày 14/4/2005 đứng tên hộ bà Lê Thị L, thấy rằng: các đương sự ông Hoàng Hữu Th, ông Hoàng Hữu N cùng thừa nhận phần diện tích đất nêu trên do gia đình ông canh tác từ năm 1976, hộ gia đình ông thời điểm đó gồm cha mẹ là các cụ Lê Thị L, Hoàng Hữu C (cụ C mất năm 1989) và 04 anh em là Hoàng Hữu N, Hoàng Hữu L1, Hoàng Hữu Th và Hoàng Hữu Q. Lời khai của ông N, ông Th phù hợp với xác nhận của Ủy ban nhân dân thành phố Đ về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của hộ gia đình cụ L. Như vậy có căn cứ xác định phần diện tích đất nêu trên là tài sản chung của hộ cụ Lê Thị L và Hoàng Hữu C.

[2]. Ngày 20/9/2002, cụ Lê Thị L có Văn bản tặng cho ông Hoàng Hữu N diện tích đất 200m^2 (là một phần diện tích 1.326m^2 cụ bà L đang sử dụng), tại Khu phố 1, phường Đ2, thành phố Đ, có vị trí: Phía Bắc và phía Đông giáp đất bà L; phía Tây giáp đất ông Thế và ông Định; phía Nam giáp đất ông Định. Việc tặng cho có giấy tặng cho và có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường Đ2; đã được Trung tâm kỹ thuật địa chính tỉnh Quảng Trị tách thửa, xác định ranh giới hộ liền kề và ông N đã có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường Đ2 ngày 01/10/2002. Ngày 05/10/2002, ông Phạm Văn Định, bà Hồ Thị Hạt chuyển nhượng cho ông Hoàng Hữu N 35m^2 đất, có vị trí: Cạnh giáp đường HD là 6,7m; cạnh giáp nhà ông Định là 3,8m; Cạnh giáp nhà ông Thìn là 6,8m; cạnh giáp đất anh Nghị là 6,5m (được bà L tặng cho năm 2002). Giấy chuyển nhượng có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường Đ2. Tại biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng của cụ Lê Thị L ngày 21/10/2004 để cấp Giấy CNQSDĐ có chữ ký của các hộ liền kề gồm hộ ông (bà): Hoàng Ngọc Tuyền; Dương Thị Dung; Lê Văn Thìn, Hoàng Hữu N, ông Phạm Văn Định, Hoàng Kim Thế. Sau khi được cụ L tặng cho phần diện tích 200m^2, ông N sử dụng

ổn định không có tranh chấp đến năm 2019 khi Nhà nước thực hiện tiểu dự án đường HD, phường Đ2, thành phố Đ, thì ông N cho rằng hộ cụ L được cấp Giấy CNQSDĐ chồng lên phần diện tích đất đã tặng cho Ông nên ông N khởi kiện.

[3]. Xét trình tự cấp giấy CNQSDĐ số AB 592044 do Ủy ban nhân dân thị xã Đ (nay là thành phố Đ) cấp ngày 14/4/2005 đứng tên hộ bà Lê Thị L:

[3.1] Như nhận định ở mục [1], phần diện tích đất 1.326m^2 là tài sản chung của vợ chồng các cụ L, C, được hình thành trước khi cụ C mất (năm 1989). Theo quy định tại mục A phần III Thông tư 81/TANDTC ngày 24 tháng 7 năm 1981 của TANDTC thì hàng thừa kế thứ nhất của ông Hoàng Hữu C gồm: vợ là bà Lê Thị L; các con: ông Hoàng Hữu N, ông Hoàng Hữu L1, ông Hoàng Hữu Th, ông Hoàng Hữu Q. Do đó, bà Lê Thị L, ông Hoàng Hữu N, ông Hoàng Hữu L1, ông Hoàng Hữu Th và ông Hoàng Hữu Q được hưởng quyền thừa kế về tài sản là quyền sử dụng đất của ông Hoàng Hữu C có trong khối tài sản chung của bà L và ông C (diện tích đất này đã được Ủy ban nhân dân thị xã Đ cấp Giấy CNQSDĐ số AB 592044 ngày 14/4/2005 cho hộ cụ Lê Thị L).

[3.2] Theo quy định tại Điều 50 Luật đất đai 2003; Điều 136 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 quy định về:*"Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất tại phường",* thì đất cụ Lê Thị L xin cấp Giấy CNQSDĐ không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 50 Luật đất đai năm 2003. Mặc dù, Ủy ban nhân dân phường Đ2 đã xác nhận nguồn gốc đất của bà L là đất ở ổn định từ năm 1976 nhưng hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ chưa thể hiện ý kiến của hàng thừa kế thứ nhất về việc phân chia di sản thừa kế (do cụ C mất không để lại di chúc). Trong khi chưa thực hiện đầy đủ các thủ tục này nhưng Uỷ ban nhân dân thị xã Đ đã tiến hành cấp Giấy CNQSDĐ số AB 592044 ngày 14/4/2005 cho hộ bà Lê Thị L là thực hiện chưa đúng trình tự, thủ tục xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, làm đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền thừa kế về tài sản của những người trong hàng thừa kế thứ nhất của ông Hoàng Hữu C, trong đó có ông Hoàng Hữu N.

[3.3] Tại thời điểm cụ L được cấp Giấy CNQSDĐ ngày 14/4/2005, trong sổ hộ khẩu của cụ L gồm có 05 nhân khẩu gồm: Ông Hoàng Hữu Th, bà Lê Thị L, bà Thái Thị Tường V, anh Hoàng Hữu Bảo H2, anh Hoàng Hữu S. Như vậy, Ủy ban nhân dân thị xã Đ đã công nhận quyền sử dụng đất nói trên là tài sản chung của hộ gia đình cụ Lê Thị L tại thời điểm năm 2005 hay nói cách khác là đã công nhận quyền sử dụng đất nói trên là tài sản chung của ông Hoàng Hữu Th, bà Lê Thị L, bà Thái Thị Tường V, anh Hoàng Hữu Bảo H2, anh Hoàng Hữu S là không đúng.

[3.4] Tại bản kết luận giám định số 146/PC09 ngày 06/8/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Trị kết luận: Chữ ký mang tên Hoàng Hữu N tại mục số 5 dưới "Các chủ sở hữu đất liền kề" trên biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 21/10/2004 (Ký hiệu A) với chữ ký mang tên Hoàng Hữu N trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M10 không phải do cùng một người ký ra. Như vậy, chữ ký của ông N trong biên bản trên là không đúng sự thật.

Theo quy định tại điểm b, c, d mục 3.6 phần I Thông tư số 29/2004/TT-BTNMT ngày 01/11/2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường: *"Về việc hướng dẫn lập, chỉnh lý, quản lý hồ sơ địa chính",* thì hộ cụ L sử dụng đất ổn định nhưng không có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003. Do đó, khi đo vẽ bản đồ địa chính, đơn vị đo đạc dựa vào tình hình sử dụng đất cụ thể, ý kiến của những người sử dụng đất liền kề để xác định ranh giới thửa đất, lập bản mô tả về ranh giới thửa đất và gửi cho những người sử dụng đất có chung ranh giới thửa đất. Sau mười ngày kể từ ngày nhận được bản mô tả, nếu người nhận được bản mô tả không có đơn tranh chấp về ranh giới thửa đất thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo đường ranh giới chung của thửa đất với các thửa đất liền kề như đã xác định trên bản mô tả. Trường hợp hộ liền kề vắng mặt lâu ngày thì thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng sau đó mới tiến hành thủ tục cấp giấy chứng nhận. Tuy nhiên, trong trường hợp này ông N là hộ liền kề (đã được cụ L tặng, cho đất và nhận chuyển nhượng từ ông Định và bà Hạt năm 2002) nhưng khi cụ L làm thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ, ông N không biết; ông Th cũng khai nhận hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ nhờ một người tên Hoàng (không biết họ tên đầy đủ) đến cơ quan xin chữ ký của ông N; như vậy, thực tế ông N có ký hay không thì ông Th không thể biết. vì Căn cứ Kết luận giám định thì chữ ký trong biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 21/10/2004 phần chữ ký mang tên Hoàng Hữu N không phải do ông N ký ra. Trong khi chữ ký hộ liền kề không phải do họ ký xác nhận và không có thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng nhưng Ủy ban nhân dân thị xã Đ lại căn cứ Biên bản xác định ranh giới, mốc giới không phải chữ ký của ông N để hoàn thiện hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ cụ L là không đúng quy định.

Từ những căn cứ trên thấy rằng, việc Ủy ban nhân dân thị xã Đ cấp Giấy CNQSDĐ số AB 592044 ngày 14/4/2005 cho hộ cụ Lê Thị L là thực hiện chưa đúng trình tự, thủ tục trong việc xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất làm ảnh hưởng đến quyền thừa kế về tài sản; thực hiện không đúng các quy định về trình tự, thủ tục trong việc xác định ranh giới đất hộ liền kề làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Hoàng Hữu N. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp

nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Hữu N hủy Giấy CNQSDĐ nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4]. Xét kháng cáo của ông Hoàng Hữu Th yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện; như nhận định và phân tích ở các mục [1], [2], [3] thì việc Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Hữu N hủy Giấy CNQSDĐ số AB 592044 do Ủy ban nhân dân thị xã Đ cấp ngày 14/4/2005 cho hộ cụ Lê Thị L, là đúng pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Hữu Th.

[5]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Hoàng Hữu Th phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6]. Quyết định khác của Bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính.

1. Bác toàn bộ kháng cáo của ông Hoàng Hữu Th và giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 16-9-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 1 Điều 158, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 348, Điều 358, khoản 1 Điều 359, Điều 362, Điều 363 Luật tố tụng hành chính; Điều 50, khoản 2 Điều 52 Luật đất đai 2003; Điều 136 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004; điểm b, c, d mục 3.6 phần I Thông tư số 29/2004/TT-BTNMT ngày 01/11/2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Hữu N, hủy Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 592044 ngày 14/4/2005 của Uỷ ban nhân dân thị xã Đ (nay là thành phố Đ) cấp cho hộ bà Lê Thị L.

2. Về án phí: Áp dụng Điều 29 Luật Tố tụng hành chính; khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc ông Hoàng Hữu Th phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hành chính phúc thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 000762 ngày 14 tháng 10 năm 2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị, ông Th đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

3. Các quyết định còn lại khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm không có kháng nghị, không bị kháng cáo có hiệu lực pháp luật kể kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (19/3/2021).

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;
- UBND tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Phạm Tồn